



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Seoul Metal Việt Nam



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	212033.000119	Ngày 19 tháng 2 năm 2008
	7671864311	Ngày 26 tháng 7 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đầu tư đầu tiên của Công ty số 212033.000119 ngày 19 tháng 2 năm 2008, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp và có giá trị trong 47 năm kể từ ngày 19 tháng 2 năm 2008.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty số 7671864311 ngày 19 tháng 2 năm 2018, do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bắc Ninh cấp, thay thế Giấy Chứng nhận Đầu tư số 212033.000119.

Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7671864311 ngày 26 tháng 7 năm 2018.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	2300323118	ngày 19 tháng 2 năm 2008
--	------------	--------------------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2300323118 ngày 25 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Na Yoon Yeng Ông Cha Gyun Young Ông Hwang Heon Joo Ông Ha Il Ung Ông Tạ Đình Hà	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Cha Gyun Young Ông Na Yoon Yeng	Giám đốc Cố vấn cao cấp
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Mai Hoa Bà Phạm Thị Hương Ông Yoo Tag	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Yên Phong, Xã Long Châu Huyện Yên Phong Tỉnh Bắc Ninh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Chà Gyun Young
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00257-23-1



Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		373.970.413.905	383.443.280.134
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	137.911.012.213	153.107.440.977
Tiền	111		114.903.668.455	130.671.103.643
Các khoản tương đương tiền	112		23.007.343.758	22.436.337.334
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.013.333.960	73.499.882.267
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	74.013.333.960	73.499.882.267
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.590.791.518	77.934.476.495
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	61.215.706.209	65.892.118.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13	13.041.897.439	6.690.985.287
Phải thu ngắn hạn khác	136	14	5.333.187.870	5.351.373.147
Hàng tồn kho	140	15	35.053.427.453	40.957.361.326
Hàng tồn kho	141		35.053.427.453	40.957.361.326
Tài sản ngắn hạn khác	150		47.401.848.761	37.944.119.069
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		695.251.886	619.954.598
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		46.706.596.875	37.324.164.471

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		277.814.261.847	276.921.364.853
Các khoản phải thu dài hạn	210		80.922.520	82.332.320
Phải thu dài hạn khác	216		80.922.520	82.332.320
Tài sản cố định	220		215.791.316.023	174.993.702.022
Tài sản cố định hữu hình	221	16	201.860.405.446	160.842.249.325
Nguyên giá	222		341.188.846.366	289.521.256.396
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.328.440.920)	(128.679.007.071)
Tài sản cố định vô hình	227	17	13.930.910.577	14.151.452.697
Nguyên giá	228		19.928.637.817	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.997.727.240)	(5.777.185.120)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	45.485.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242		-	45.485.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	18	49.041.000.000	49.041.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		49.041.000.000	49.041.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		12.901.023.304	7.319.330.511
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	12.901.023.304	7.319.330.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		651.784.675.752	660.364.644.987

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		41.213.884.921	38.931.097.935
Nợ ngắn hạn	310		33.793.702.524	31.624.172.876
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	27.886.019.529	24.032.838.315
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.631.350	17.182.350
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.448.850.180	1.229.920.579
Phải trả người lao động	314		2.837.155.092	2.503.040.928
Chi phí phải trả	315		-	3.682.817.460
Phải trả ngắn hạn khác	319		551.046.623	102.450.679
Vay ngắn hạn	320		54.999.750	55.922.565
Nợ dài hạn	330		7.420.182.397	7.306.925.059
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	7.420.182.397	7.306.925.059
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		610.570.790.831	621.433.547.052
Vốn chủ sở hữu	410	23	610.570.790.831	621.433.547.052
Vốn cổ phần	411	24	167.737.460.000	167.737.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		167.737.460.000	167.737.460.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		95.711.970.000	95.711.970.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		409.014.975	248.113.596
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.784.606.722	357.798.822.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		332.638.203.121	282.484.708.757
- LNST kỳ này/năm nay	421b		14.146.403.601	75.314.113.364
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(72.260.866)	(62.818.665)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		651.784.675.752	660.364.644.987

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	204.427.477.291	265.178.592.107
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	2.261
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	27	204.427.477.291	265.178.589.846
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	159.101.823.030	177.568.078.300
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		45.325.654.261	87.610.511.546
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4.617.712.085	5.230.433.597
Chi phí tài chính	22	30	1.029.193.876	479.420.963
Chi phí bán hàng	25	31	12.786.251.059	16.307.906.542
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.008.585.866	20.675.824.133
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.119.335.545	55.377.793.505
Thu nhập khác	31		15.107.156	442.651.747
Chi phí khác	32		118.812.742	8.708.485.081
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(103.705.586)	(8.265.833.334)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.015.629.959	47.111.960.171
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.878.668.559	9.428.596.664
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang trang sau)	60		14.136.961.400	37.683.363.507

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)****Mẫu B 02a- DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51) (mang sang từ trang trước)	60		14.136.961.400	37.683.363.507
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		14.146.403.601	37.680.079.181
Cổ đông không kiểm soát	62		(9.442.201)	3.284.326
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	843	2.246

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Chà Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		16.015.629.959	47.111.960.171
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		11.568.701.409	10.111.015.444
Các khoản dự phòng	03		113.257.338	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(369.757.325)	(1.469.156.216)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.030.663.352)	6.985.502.836
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		24.297.168.029	62.739.322.235
Biến động các khoản phải thu	09		(11.484.441.773)	(976.951.171)
Biến động hàng tồn kho	10		5.903.933.873	4.104.231.351
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		4.459.368.977	(6.706.547.270)
Biến động chi phí trả trước	12		(5.629.230.780)	(34.225.170)
			17.546.798.326	59.125.829.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(882.846.741)	(1.691.832.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.663.951.585	57.433.997.771
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(10.757.184.782)	(58.550.465.845)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	245.454.545
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2.991.714.825	352.203.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.538.197.230)	(57.952.807.791)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**Mẫu B 03a – DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(24.860.460.200)	(25.160.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.860.460.200)	(25.160.619.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.734.705.845)	(25.679.429.020)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		153.107.440.977	128.905.515.932
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		377.375.702	758.329.126
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	62		160.901.379	76.648.459
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	9	137.911.012.213	104.061.064.497

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Cha Gyun Young
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 221 nhân viên (1/1/2023: 219 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất đinh vít, ốc vít chính xác, các linh kiện điện tử kỹ thuật cao dành cho điện thoại di động và các sản phẩm điện tử khác (bao gồm cả quy trình mạ).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, Công ty có 1 công ty con như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			30/6/2023	1/1/2023
Seoul Metal India Private Limited	Bán buôn, bán lẻ đinh vít, ốc vít và bu lông chính xác	Ấn Độ	97,74%	97,74%

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua/ngày thành lập.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, nếu có, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
▪ khác	10 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng bao gồm tổng số tiền phải trả cho chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng trên lô đất trong Khu Công nghiệp Yên Phong, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, được quy định trong Hợp đồng thuê lại đất số 14/2008/BĐS-HĐKT ngày 6 tháng 3 năm 2008 với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 45 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác là các chi phí liên quan đến phí sân cỏ, khách sạn cho dịch vụ thuê sân Golf, các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 đến 360 tháng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu là 3,1%/năm.

Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý đó là lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

8. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và công nợ của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Sản xuất thành phẩm		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	140.077.412.207	191.593.757.836	65.918.209.795	75.367.941.232	479.816.520	647.881.064	(2.047.961.231)	(2.430.990.286)	204.427.477.291	265.178.589.846
Tổng doanh thu của bộ phận	140.077.412.207	191.593.757.836	65.918.209.795	75.367.941.232	479.816.520	647.881.064	(2.047.961.231)	(2.430.990.286)	204.427.477.291	265.178.589.846
Kết quả kinh doanh của bộ phận	33.093.447.035	71.054.446.786	14.299.170.006	19.596.054.240	(2.066.495.980)	(3.037.457.250)	(466.800)	(2.532.230)	45.325.654.261	87.610.511.546
Doanh thu hoạt động tài chính										
Chi phí tài chính									4.617.712.085	5.230.433.597
Chi phí bán hàng									(1.029.193.876)	(479.420.963)
Chi phí quản lý doanh nghiệp									(12.786.251.059)	(16.307.906.542)
									(20.008.585.866)	(20.675.824.133)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									16.119.335.545	55.377.793.505
Thu nhập khác									15.107.156	442.651.747
Chi phí khác									(118.812.742)	(8.708.485.081)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(1.878.668.559)	(9.428.596.664)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN									14.136.961.400	37.683.363.507

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Sản xuất thành phẩm 30/6/2023 VND	Thương mại 30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	Các hoạt động khác 30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	Hợp nhất 30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản của bộ phận	107.897.880.987	111.997.380.671	6.746.337.984	6.894.457.150	-	114.644.218.971	118.891.837.821
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						49.041.000.000	49.041.000.000
Tài sản không phân bổ						488.099.456.781	492.431.807.166
Tổng tài sản						651.784.675.752	660.364.644.987
Các khoản nợ không phân bổ						41.213.884.921	38.931.097.935
Tổng nợ phải trả						41.213.884.921	38.931.097.935
Chi tiêu vốn	10.757.184.782	58.550.465.845	-	-	-	10.757.184.782	58.550.465.845
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.348.159.289	9.890.473.324	-	-	-	11.348.159.289	9.890.473.324
Khấu hao tài sản cố định vô hình	220.542.120	220.542.120	-	-	-	220.542.120	220.542.120



Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền mặt	98.886.467	130.942.406
Tiền gửi ngân hàng	114.804.781.988	130.540.161.237
Các khoản tương đương tiền	23.007.343.758	22.436.337.334
	137.911.012.213	153.107.440.977

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất từ 5,5% - 8% một năm (2022: từ 3,7% - 8% một năm).

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Serveone (Việt Nam)	12.087.764.876	11.497.030.985
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	6.745.218.555	4.336.369.360
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam		
Thái Nguyên	5.102.407.669	4.081.917.757
Công ty TNHH Seojin Việt Nam	3.518.614.492	6.510.307.205
Global SM Tech (M) Sdn Bhd	2.175.095.496	3.255.924.742
Seoul Metal Co., Ltd	1.842.622.366	5.066.821.376
Seoul Metal Philippines Inc	684.563.321	2.084.409.530
Các khách hàng khác	29.059.419.434	29.059.337.106
	61.215.706.209	65.892.118.061

12. Nợ quá hạn

		30/6/2023			1/1/2023				
Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		
Nợ quá hạn									
	Global SM Tech (M) Sdn. Bhd.	Trên 3 năm	2.175.095.496	-	2.175.095.496	Trên 3 năm	3.255.924.742	-	3.255.924.742
	Seoul Metal Philippines Inc	Trên 3 năm	684.563.321	-	684.563.321	Trên 3 năm	2.084.409.530	-	2.084.409.530

Dựa vào cam kết trả nợ và lịch sử thanh toán của các khách hàng cho tới ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu này và không cho rằng các công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty TNHH J&Y Electronics Việt Nam	10.148.561.642	3.106.156.675
Công ty TNHH Joo Young Việt Nam	2.579.495.635	3.212.726.190
Các khách hàng khác	313.840.162	372.102.422
	13.041.897.439	6.690.985.287

14. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tạm ứng (*)	4.520.261.870	4.696.208.416
Dự thu lãi tiền gửi	812.926.000	655.164.731
	5.333.187.870	5.351.373.147

(*) Đây chủ yếu là các khoản tạm ứng cho các cá nhân Ban lãnh đạo Công ty. Các khoản tạm ứng này sẽ được trừ dần vào lương hàng tháng của các cá nhân nhận tạm ứng. Chi tiết như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Yang Jeong Gyu	3.662.335.600	4.473.626.600
Cha Gyun Young	700.000.000	62.324.644
Khác	157.926.270	160.257.172
	4.520.261.870	4.696.208.416

15. Hàng tồn kho

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguyên vật liệu	9.959.518.883	14.580.754.064
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.138.945.057	3.520.775.966
Thành phẩm	15.208.625.529	15.961.374.146
Hàng hóa	6.746.337.984	6.894.457.150
	35.053.427.453	40.957.361.326

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	100.101.081.493	164.918.886.353	9.754.980.130	7.129.389.447	7.616.918.973	289.521.256.396
Mua trong kỳ	-	6.556.269.271	698.890.909	-	-	7.255.160.180
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.121.796.991	-	-	1.744.060.890	3.591.382.818	45.457.240.699
Thanh lý	-	-	(624.590.909)	-	-	(624.590.909)
Xóa sổ	(420.220.000)	-	-	-	-	(420.220.000)
Số dư cuối kỳ	139.802.658.484	171.475.155.624	9.829.280.130	8.873.450.337	11.208.301.791	341.188.846.366
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.360.720.944	97.173.291.531	3.649.032.770	4.863.282.974	3.632.678.852	128.679.007.071
Khấu hao trong kỳ	2.699.495.862	7.020.015.854	674.655.010	254.070.589	699.921.974	11.348.159.289
Thanh lý	-	-	(278.505.440)	-	-	(278.505.440)
Xóa sổ	(420.220.000)	-	-	-	-	(420.220.000)
Số dư cuối kỳ	21.639.996.806	104.193.307.385	4.045.182.340	5.117.353.563	4.332.600.826	139.328.440.920
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	80.740.360.549	67.745.594.822	6.105.947.360	2.266.106.473	3.984.240.121	160.842.249.325
Số dư cuối kỳ	118.162.661.678	67.281.848.239	5.784.097.790	3.756.096.774	6.875.700.965	201.860.405.446

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 36.398 triệu VND (1/1/2023: 34.180 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

	Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	19.885.547.817	43.090.000	19.928.637.817
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	5.734.095.120	43.090.000	5.777.185.120
Khấu hao trong kỳ	220.542.120	-	220.542.120
Số dư cuối kỳ	5.954.637.240	43.090.000	5.997.727.240
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.151.452.697	-	14.151.452.697
Số dư cuối kỳ	13.930.910.577	-	13.930.910.577

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 43 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (1/1/2023: 43 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư tài chính dài hạn

		Tỷ lệ		30/6/2023 và 1/1/2023		
Địa chỉ	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Đơn vị khác						
INDUSTRIAS GOL, S.A	Tây Ban Nha	10,0%	10,0%	49.041.000.000	(*)	

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.329.608.428	2.989.722.083	7.319.330.511
Tăng trong kỳ	707.956.700	6.101.018.182	6.808.974.882
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.759.301	-	27.759.301
Phân bổ trong kỳ	(1.111.069.422)	(143.971.968)	(1.255.041.390)
Số dư cuối kỳ	3.954.255.007	8.946.768.297	12.901.023.304

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023	1/1/2023
	VND	VND
Seoul Metal (Korea) Co., Ltd	6.489.535.422	5.428.957.031
Công ty TNHH Hilock Việt Nam	3.693.895.450	4.822.183.145
Công ty TNHH Thép Daeho Việt Nam	2.532.386.609	3.543.092.363
Công ty TNHH Thép KOS Việt Nam	963.044.578	764.794.954
Các nhà cung cấp khác	14.207.157.470	9.473.810.822
	27.886.019.529	24.032.838.315

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2023	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu	30/6/2023
	VND	trong kỳ	trừ trong kỳ	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	6.300.329.459	(6.300.329.459)	-
Thuế nhập khẩu	-	2.541.118.531	(2.541.118.531)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	742.846.741	1.878.668.559	(882.846.741)	1.738.668.559
Thuế thu nhập cá nhân	267.489.230	2.486.463.021	(2.442.250.127)	311.702.124
Các loại thuế khác	219.584.608	401.401.018	(222.506.129)	398.479.497
	1.229.920.579	13.607.980.588	(12.389.050.987)	2.448.850.180

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn gồm chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng ước tính mà Tập đoàn phải bỏ ra sau khi kết thúc thời hạn thuê lại đất tại khu Công nghiệp Yên Phong – Bắc Ninh theo hợp đồng số 14/2008/BĐS-HĐKT để khôi phục và hoàn trả nguyên trạng mặt bằng theo quy định tại Bộ Luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn.

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	(287.521.044)	307.645.327.757	(46.598.204)	570.760.638.509
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.680.079.181	3.284.326	37.683.363.507
Trả cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(25.160.619.000)	-	(25.160.619.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	76.648.459	-	-	76.648.459
Số dư tại ngày 30/6/2022	167.737.460.000	95.711.970.000	(210.872.585)	320.164.787.938	(43.313.878)	583.360.031.475
Số dư tại ngày 1/1/2023	167.737.460.000	95.711.970.000	248.113.596	357.798.822.121	(62.818.665)	621.433.547.052
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	14.146.403.601	(9.442.201)	14.136.961.400
Trả cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(25.160.619.000)	-	(25.160.619.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo (*)	-	-	160.901.379	-	-	160.901.379
Số dư tại ngày 30/6/2023	167.737.460.000	95.711.970.000	409.014.975	346.784.606.722	(72.260.866)	610.570.790.831

(*) Khoản này phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính công ty con (hoạt động tại Ấn Độ) lập bằng Rupí Ấn Độ (“INR”) sang VND.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	16.773.746	167.737.460.000	16.773.746	167.737.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Cổ tức

Ngày 22 tháng 5 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 theo tỷ lệ 15% bằng tiền tương đương với 25.160.619.000 VND (Phương án chi trả cổ tức năm 2021: 25.160.619.000 VND).

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.596.471	107.640.602.181	5.221.189	121.967.279.689
EUR	42.490	1.058.001.000	42.490	1.035.438.810
INR	2.241.591	643.336.674	5.728.238	1.672.645.584
		<u>109.341.939.855</u>		<u>124.675.364.083</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	3.682.817.460
		<u>3.682.817.460</u>

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	140.077.412.207	191.593.760.097
▪ Bán hàng hóa	63.870.248.564	72.936.950.946
▪ Cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	479.816.520	647.881.064
	204.427.477.291	265.178.592.107
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(2.261)
Doanh thu thuần	204.427.477.291	265.178.589.846

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán:		
▪ Thành phẩm đã bán	106.983.965.172	120.539.311.050
▪ Hàng hoá đã bán	49.571.545.358	53.343.428.936
▪ Dịch vụ đã cung ứng, phế liệu đã bán	2.546.312.500	3.685.338.314
	159.101.823.030	177.568.078.300

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.149.476.094	1.718.792.529
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.098.478.666	2.042.484.852
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	369.757.325	1.469.156.216
	4.617.712.085	5.230.433.597

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	915.936.538	479.420.963
Chi phí tài chính khác	113.257.338	-
	1.029.193.876	479.420.963

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.167.473.322	5.739.433.580
Chi phí vật liệu, bao bì	1.032.467.930	971.053.200
Chi phí khấu hao và phân bổ	540.390.555	468.316.260
Phí chuyển giao công nghệ	3.900.270.752	5.639.854.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.238.862.687	2.496.580.164
Chi phí khác	906.785.813	992.668.557
	12.786.251.059	16.307.906.542

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.276.132.269	8.228.982.401
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	203.140.243	373.940.443
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.746.330.980	1.649.779.351
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.225.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.690.433.879	10.225.991.998
Chi phí khác	89.548.495	193.904.940
	20.008.585.866	20.675.824.133

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	90.101.648.151	101.016.505.572
Chi phí nhân công	28.034.514.086	29.728.021.935
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.568.701.409	10.111.015.444
Chi phí công cụ dụng cụ	15.615.266.243	21.623.026.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.444.632.061	44.495.756.836
Chi phí khác	1.132.943.635	7.032.297.814

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.878.668.559	9.428.596.664

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.015.629.959	47.111.960.171
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.203.125.992	9.422.392.035
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	93.360	8.719.449
Chi phí không được khấu trừ thuế	266.152.090	319.417.289
Thay đổi các khoản chênh lệch tạm thời	(74.474.744)	(284.654.274)
Ưu đãi thuế	(1.599.787.436)	-
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(37.277.835)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	83.559.297	-
Chi phí thuế thu nhập	1.878.668.559	9.428.596.664

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu (từ năm 2010 đến năm 2021) và mức thuế suất tiêu chuẩn cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm (từ năm 2012 đến năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2021).

Ngày 2/8/2022, Công ty nhận được giấy xác nhận ưu đãi số 4496/GXN-BCT từ Bộ Công thương về việc Công ty đủ điều kiện hưởng các ưu đãi theo quy định tại Điều 16 Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của Chính phủ về phát triển Công nghiệp hỗ trợ đối với các sản phẩm đỉnh ốc vít chính xác bằng kim loại. Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty sẽ có thêm 1 năm miễn thuế (năm 2022) và giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm (từ 2023 đến 2024) đối với những sản phẩm thuộc công nghiệp hỗ trợ được nêu trong giấy xác nhận ưu đãi.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất tiêu chuẩn là 20%.

Công ty Seoul Metal India Private Limited có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho quốc gia sở tại theo mức thuế suất 26% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	30/6/2022
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	16.773.746	16.773.746
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	16.773.746	16.773.746

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông (VND)	14.146.403.601	37.680.079.181
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	16.773.746	16.773.746
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	843	2.246

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Cổ đông lớn		
<i>Seoul Metal (H.K) Co., Ltd</i>		
Chia cổ tức	7.794.252.000	7.794.252.000
<i>Global SM Tech Limited</i>		
Chia cổ tức	3.625.776.000	3.625.776.000
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư SCIC</i>		
Chia cổ tức	2.679.292.500	2.679.292.500
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực</i>		
Chia cổ tức	1.602.562.500	1.602.562.500
Các công ty liên quan		
<i>Seoul Metal India Private Limited</i>		
Bán hàng hóa	1.955.881.267	2.898.893.040
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao (*)</i>		
Ông Tạ Đình Hà	27.876.000	-
Tạm ứng		
Ông Cha Gyun Young	700.000.000	-
Ông Ha Il Ung	121.380.000	116.637.000
Giám đốc và người quản lý khác		
<i>Lương và thưởng</i>		
Ông Na Yoon Yeng	3.973.760.000	3.869.180.000
Ông Cha Guyn Young	1.529.767.300	1.680.527.615

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 20230426 SMV-NQ ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội thống nhất thông qua tờ trình Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 với số tiền là 9.300 USD (2022: 9.300 USD). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn chưa thực hiện trích và chi trả tiền thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023 và năm 2022.

Công ty Cổ phần Seoul Metal Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Thị Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Châu Gyun Young
Giám đốc

